

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO 9

NGHỊ ĐỊNH

Quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 14 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Căn cứ Luật Công nghệ cao ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (sau đây gọi tắt là Quỹ).

2. Nghị định này áp dụng đối với Quỹ, các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam đáp ứng tiêu chí và điều kiện tại Nghị định này và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bộ hồ sơ gốc là bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều này gồm các giấy tờ là bản gốc, bản chính hoặc bản sao hợp lệ, trừ tài liệu tiếng nước ngoài và bản dịch tiếng Việt kèm theo.
2. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ theo quy định tại Nghị định này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ, thống nhất giữa các thành phần hồ sơ theo quy định của pháp luật.
3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí là hồ sơ do doanh nghiệp lập để thực hiện thủ tục đề nghị hưởng hỗ trợ chi phí theo quy định của Nghị định này.
4. Hỗ trợ chi phí là biện pháp hỗ trợ tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp cho các hạng mục hỗ trợ chi phí thực tế phát sinh theo quy định tại Nghị định này.
5. Giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương là văn bản, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để quyết định chủ trương đầu tư hoặc cho phép, chấp thuận đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, nhà ở, đô thị, đấu thầu, doanh nghiệp có hiệu lực tại thời điểm ban hành văn bản, quyết định này.
6. Năm tài chính của đối tượng áp dụng hỗ trợ chi phí được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính tương ứng với kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp lựa chọn.
7. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
8. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ là cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí và đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ

1. Doanh nghiệp đáp ứng điều kiện của hạng mục hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 17 Nghị định này thì được hưởng hỗ trợ của hạng mục chi phí đó. Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng đồng thời điều kiện của nhiều hạng mục hỗ trợ chi phí thì được hưởng hỗ trợ đồng thời các hạng mục chi phí đủ điều kiện đáp ứng.
2. Việc hỗ trợ chi phí được thực hiện bằng Đồng Việt Nam, theo các phương thức sau:
 - a) Hỗ trợ theo hạng mục hỗ trợ chi phí hằng năm quy định tại mục 1 Chương III Nghị định này, theo năm tài chính đề nghị hỗ trợ. Doanh nghiệp được hưởng mức hỗ trợ tương ứng với mức đáp ứng điều kiện hưởng hỗ trợ.
 - b) Hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu theo quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này.
3. Doanh nghiệp tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của các số liệu, thông tin, nội dung trong Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí bản giấy và bản điện tử đã nộp cho Cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp có sự khác nhau giữa hồ sơ bản giấy và bản điện tử, nội dung hồ sơ bản giấy có giá trị pháp lý cuối cùng. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ không chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự không thống nhất giữa hồ sơ bản giấy và bản điện tử.

4. Mức hỗ trợ chi phí tại Chương III Nghị định này thực hiện trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp đáp ứng điều kiện hỗ trợ, theo quyết định xét duyệt và theo nguyên tắc quy định tại Điều 26 Nghị định này.

5. Mỗi doanh nghiệp, dự án được hỗ trợ tối đa 5 năm, trừ trường hợp được kéo dài thêm thời gian áp dụng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Trường hợp doanh nghiệp đồng thời thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ từ Quỹ Hỗ trợ đầu tư theo Nghị định này và từ các Quỹ khác hoặc hình thức hỗ trợ khác của Chính phủ cho cùng một hạng mục hỗ trợ chi phí thì doanh nghiệp chỉ được lựa chọn hỗ trợ từ một Quỹ hoặc một hình thức hỗ trợ; trừ trường hợp Chính phủ có quy định khác hoặc được Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng khác.

7. Trường hợp doanh nghiệp đồng thời thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ theo quy định tại mục 1 và mục 2 Chương III Nghị định này thì chỉ được lựa chọn hỗ trợ theo quy định tại một mục.

8. Các nội dung hỗ trợ được quy định tại Chương III Nghị định này áp dụng cho doanh nghiệp có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về đầu tư được cấp trước và từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

9. Việc hỗ trợ chi phí quy định tại mục 1 Chương III Nghị định này được áp dụng từ năm tài chính dự án của doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này có doanh thu, đồng thời có phát sinh các khoản chi phí được hỗ trợ. Đối với năm đầu tiên doanh nghiệp hoặc dự án được xác nhận thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này, chi phí được hỗ trợ là chi phí thực tế phát sinh trong năm tài chính.

Doanh nghiệp nộp Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí sau khi đã kết thúc năm tài chính đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Chương IV Nghị định này.

10. Doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này được hỗ trợ các chi phí thực tế phát sinh của dự án và chi nhánh hạch toán phụ thuộc phục vụ trực tiếp cho dự án đó (bao gồm trường hợp chi nhánh được cấp Giấy chứng nhận dự án đầu tư riêng). Chi phí của dự án bao gồm chi phí của chi nhánh hạch toán phụ thuộc phục vụ trực tiếp cho dự án được nhận hỗ trợ theo Nghị định này phải được hạch toán riêng.

Điều 4. Hoàn trả tiền hỗ trợ chi phí

1. Doanh nghiệp đã nhận hỗ trợ chi phí phải hoàn trả số tiền hỗ trợ chi phí trong các trường hợp sau:

a) Không đáp ứng tiêu chí và điều kiện quy định tại Điều 18 Nghị định này;

b) Hạng mục chi phí đã được hỗ trợ từ quỹ khác hoặc hình thức hỗ trợ khác của Chính phủ.

c) Giả mạo hồ sơ, sử dụng chứng từ bất hợp pháp, kê khai không chính xác thông tin dẫn đến việc xác định số tiền hỗ trợ chi phí được hưởng cao hơn mức thực tế đáp ứng.

d) Doanh nghiệp hoặc nhà đầu tư có dự án thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu không đáp ứng các tiêu chí, điều kiện, hạng mục hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này và các cam kết khác của nhà đầu tư khi đăng ký dự án đầu tư và đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu (nếu có).

2. Mức xử phạt các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Đối với các trường hợp quy định tại các điểm a và d khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phải hoàn trả toàn bộ số tiền hỗ trợ chi phí đã nhận, cộng với khoản tiền lãi tính trên số tiền hỗ trợ chi phí đã nhận với lãi suất bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng công bố tại thời điểm hoàn trả của 03 Ngân hàng thương mại cổ phần có phần vốn nhà nước là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam; đồng thời phải chịu mức phạt bằng 10% số tiền hỗ trợ chi phí đã nhận.

b) Đối với trường hợp quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phải hoàn trả số tiền hỗ trợ chênh lệch, cộng với khoản tiền lãi tính trên số tiền chênh lệch phải hoàn trả với lãi suất 0,03%/ngày; đồng thời phải chịu mức phạt bằng 10% số tiền chênh lệch phải hoàn trả.

3. Không áp dụng mức phạt 10% quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều này trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp đã hoàn trả đủ số tiền hỗ trợ chi phí hoặc hoàn trả đủ số tiền hỗ trợ chênh lệch trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra, thanh tra tại doanh nghiệp;

b) Doanh nghiệp đã hoàn trả đủ số tiền hỗ trợ chi phí hoặc hoàn trả đủ số tiền hỗ trợ chênh lệch trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền phát hiện không qua kiểm tra, thanh tra tại doanh nghiệp;

c) Doanh nghiệp thực hiện theo các văn bản hướng dẫn, quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định tiêu chí, điều kiện, chi phí, mức hưởng hỗ trợ.

4. Số ngày tính lãi quy định tại Điều này được tính từ ngày doanh nghiệp nhận số tiền hỗ trợ chi phí đến ngày doanh nghiệp nộp toàn bộ tiền hoàn trả hỗ trợ chi phí, tiền hỗ trợ chênh lệch, tiền lãi, tiền nộp phạt (nếu có) vào ngân sách nhà nước.

5. Thời hạn phải nộp tiền hoàn trả hỗ trợ chi phí, tiền hỗ trợ chênh lệch, tiền lãi, tiền nộp phạt (nếu có) căn cứ theo quyết định của Cơ quan ban hành quyết định hỗ trợ. Trường hợp quá thời hạn theo quyết định của Cơ quan phê duyệt hỗ trợ mà doanh nghiệp chưa nộp tiền vào ngân sách nhà nước, Cơ quan ban hành

quyết định hỗ trợ được quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng quy định của pháp luật về quản lý thuế để bắt buộc doanh nghiệp hoàn trả khoản tiền hỗ trợ.

6. Thời hiệu yêu cầu hoàn trả tiền hỗ trợ chi phí, tiền phạt là 05 năm kể từ ngày doanh nghiệp nhận được khoản tiền hỗ trợ.

7. Trường hợp phát sinh hoàn trả do doanh nghiệp tự phát hiện trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại doanh nghiệp hoặc trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền phát hiện không thông qua kiểm tra, thanh tra tại doanh nghiệp, doanh nghiệp tự nộp hồ sơ điều chỉnh đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ và đồng thời nộp tiền hoàn trả, tiền lãi vào ngân sách nhà nước.

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm rà soát hồ sơ, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ về đề nghị hoàn trả hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp. Trường hợp chấp thuận hồ sơ đề nghị hoàn trả hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp thì Cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành thông báo chấp thuận để doanh nghiệp thực hiện hoàn trả.

8. Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp toàn bộ tiền hoàn trả hỗ trợ chi phí, tiền hỗ trợ chênh lệch, tiền lãi và tiền nộp phạt (nếu có) vào tài khoản của Quỹ mở tại Kho bạc nhà nước.

9. Đồng tiền hoàn trả hỗ trợ chi phí là Đồng Việt Nam.

Điều 5. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền được làm bằng tiếng Việt.

2. Trường hợp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

3. Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện đề nghị hỗ trợ.

4. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung bản dịch hoặc bản sao với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài.

Điều 6. Xử lý hồ sơ giả mạo, chứng từ bất hợp pháp

1. Khi được cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật xác định có nội dung giả mạo trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí hoặc sử dụng chứng từ bất hợp pháp để xác định chi phí được hỗ trợ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục sau:

- a) Thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về hành vi vi phạm;
- b) Hủy bỏ hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét hủy bỏ quyết định hỗ trợ chi phí và các văn bản có liên quan khác (sau đây gọi chung là

văn bản, giấy tờ) đã được cấp hoặc hủy bỏ nội dung văn bản, giấy tờ được ghi trên cơ sở các thông tin giả mạo, chứng từ bất hợp pháp;

c) Khôi phục lại văn bản, giấy tờ được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, tính toán lại số hỗ trợ trên cơ sở hồ sơ và chứng từ hợp lệ, yêu cầu doanh nghiệp hoàn trả số tiền hỗ trợ đã nhận có liên quan đến hồ sơ giả mạo và chứng từ bất hợp pháp bao gồm cả tiền lãi, tiền phạt theo quy định tại Điều 4 Nghị định này đồng thời xử lý hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và chịu mọi thiệt hại phát sinh đối với hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu, sử dụng chứng từ bất hợp pháp.

CHƯƠNG II

QUỸ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 7. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ

1. Quỹ Hỗ trợ đầu tư là Quỹ quốc gia được Chính phủ thành lập, giao cho Bộ Tài chính quản lý; hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, không vì mục tiêu bảo toàn nguồn tài chính của Quỹ.

2. Quỹ trực thuộc Bộ Tài chính, hoạt động theo mô hình tương tự đơn vị sự nghiệp công lập, theo các quy định riêng về tổ chức và cơ chế hoạt động quy định tại Nghị định này.

3. Quỹ có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và tại các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Điều 8. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ

1. Chức năng của Quỹ

Quỹ có chức năng quản lý, điều phối các nguồn lực tài chính của Quỹ để hỗ trợ cho các đối tượng quy định tại Nghị định này.

2. Nhiệm vụ của Quỹ

a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn ngân sách nhà nước cấp và nguồn hợp pháp khác theo quy định tại Nghị định này và các quy định có liên quan đến hoạt động của Quỹ;

b) Chi hỗ trợ doanh nghiệp theo đối tượng, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này và các hoạt động quản lý Quỹ;

c) Thực hiện chế độ báo cáo, quản lý tài chính, kế toán, kiểm toán và các quy định có liên quan đến hoạt động của Quỹ theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Quyền hạn của Quỹ

a) Tổ chức hoạt động phù hợp với mục tiêu, phạm vi hoạt động của Quỹ;

b) Được thuê các tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học; ký hợp đồng với người lao động và các cá nhân khác để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ của Quỹ;

Điều 9. Cơ cấu tổ chức quản lý của Quỹ

Cơ cấu tổ chức của Quỹ gồm:

1. Hội đồng quản lý Quỹ.
2. Cơ quan điều hành Quỹ.

Điều 10. Tổ chức và quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hội đồng quản lý Quỹ do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập có nhiệm kỳ 05 năm và được xem xét bổ nhiệm lại.

2. Hội đồng quản lý Quỹ gồm Chủ tịch Hội đồng, các Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên Hội đồng. Cơ cấu, tổ chức của Hội đồng quản lý Quỹ thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Hội đồng quản lý Quỹ có các nhiệm vụ, quyền hạn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trong đó có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Ban hành quy chế hoạt động của Quỹ phù hợp với quy định tại Nghị định này;

b) Trình Chính phủ phê duyệt tổng mức hỗ trợ chi phí trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư từng thời kỳ và khả năng cân đối ngân sách nhà nước hằng năm;

c) Phê duyệt hạn mức hỗ trợ chi phí cho các địa phương trên cơ sở tổng mức hỗ trợ chi phí được Chính phủ phê duyệt.

d) Giám sát, kiểm tra hoạt động của Cơ quan điều hành Quỹ trong việc chấp hành các quy định của pháp luật và thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ;

đ) Ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này.

e) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 11. Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hình thức hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ

a) Tổ chức họp để biểu quyết các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ hoặc theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ;

b) Gửi lấy ý kiến các thành viên Hội đồng bằng văn bản.

2. Phiên họp của Hội đồng quản lý Quỹ

a) Phiên họp Hội đồng quản lý Quỹ được coi là hợp lệ khi có ít nhất 50% số thành viên tham dự (bao gồm người được ủy quyền), do Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền chủ trì. Thành viên Hội đồng không được vắng mặt quá 02 (hai) phiên họp liên nhau. Các cuộc họp của Hội đồng được

ghi thành biên bản, có chữ ký của người chủ trì cuộc họp và đóng dấu. Biên bản họp Hội đồng là căn cứ để ban hành các nghị quyết, quyết định và các văn bản khác của Hội đồng.

b) Hội đồng quản lý Quỹ có thể mời đại diện của cơ quan, tổ chức có liên quan tham dự phiên họp Hội đồng khi cần thiết. Đại diện của các cơ quan, tổ chức này có quyền phát biểu nhưng không được biểu quyết.

3. Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ tập thể. Các ý kiến kết luận, quyết định của Hội đồng quản lý được thống nhất theo nguyên tắc đa số, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này. Trường hợp tỷ lệ biểu quyết tại các cuộc họp hoặc ý kiến bằng văn bản là bằng nhau và đạt 50% số thành viên Hội đồng (bao gồm số thành viên có mặt tại phiên họp và thành viên biểu quyết bằng văn bản gửi đến Hội đồng) thì thông qua theo ý kiến đã biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng hoặc người được ủy quyền chủ trì cuộc họp.

4. Kết luận về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp và hạn mức hỗ trợ cho các địa phương phải được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ nhất trí thông qua. Ý kiến các thành viên Hội đồng được thực hiện thông qua biểu quyết tại cuộc họp hoặc gửi văn bản đến Hội đồng.

Trường hợp không được ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua tại 02 phiên họp liên tiếp hoặc 02 lần xin ý kiến nhưng đạt ít nhất 50% số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Trường hợp kết luận về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp và hạn mức hỗ trợ cho các địa phương có ít hơn 50% số thành viên Hội đồng quản lý Quỹ thông qua tại 02 phiên họp liên tiếp hoặc 02 lần xin ý kiến, Hội đồng quản lý Quỹ thông báo việc dừng giải quyết hồ sơ cho địa phương hoặc doanh nghiệp.

Điều 12. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ

1. Thay mặt Hội đồng quản lý Quỹ hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng.

2. Quyết định hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng triệu tập và chủ trì các cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ.

3. Chỉ đạo Cơ quan điều hành Quỹ thực hiện các nhiệm vụ của Quỹ.

4. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ.

5. Tổ chức giám sát và đánh giá kết quả hoạt động của Quỹ.

6. Các trách nhiệm và quyền hạn khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 13. Trách nhiệm và quyền hạn của Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ

1. Giúp Chủ tịch Hội đồng điều hành, giải quyết một số nhiệm vụ cụ thể liên quan đến tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ theo phân công, ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ.

2. Chỉ đạo việc thực hiện các nhiệm vụ của Quỹ, trình Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định; đề xuất Chủ tịch Hội đồng chủ trì các cuộc họp đột xuất để giải quyết những vấn đề phát sinh, các đề xuất, kiến nghị của các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp.

3. Chỉ đạo chuẩn bị nội dung, tài liệu các cuộc họp, tổng hợp báo cáo định kỳ của Hội đồng quản lý Quỹ; chủ trì và kết luận các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ khi được Chủ tịch Hội đồng phân công, ủy quyền.

4. Trực tiếp chỉ đạo các hoạt động của Cơ quan điều hành Quỹ. Tổ chức phối hợp công việc giữa các thành viên Hội đồng, giữa Hội đồng quản lý Quỹ với Cơ quan điều hành Quỹ và các cơ quan liên quan nhằm thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng quản lý Quỹ.

5. Ký các văn bản trong phạm vi trách nhiệm được phân công và ký thay Chủ tịch Hội đồng những văn bản do Chủ tịch Hội đồng ủy quyền.

6. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng về nội dung, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được phân công.

Điều 14. Trách nhiệm và quyền hạn của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ

1. Thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng và trước pháp luật về các công việc được ủy quyền.

2. Huy động nhân lực, phương tiện làm việc, cơ sở nghiên cứu thuộc quyền quản lý của thành viên Hội đồng để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Tham dự đầy đủ các phiên họp của Hội đồng, tham gia ý kiến bằng văn bản về các nội dung xem xét, đánh giá và biểu quyết các kết luận của Hội đồng. Trường hợp đặc biệt không thể tham dự cuộc họp, thành viên Hội đồng phải ủy quyền người đại diện có thẩm quyền tham dự cuộc họp của Hội đồng và phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung được lấy ý kiến.

4. Chịu trách nhiệm về các ý kiến đánh giá và biểu quyết của mình.

5. Các trách nhiệm và quyền hạn khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 15. Tổ chức và quyền hạn của Cơ quan điều hành Quỹ

1. Cơ quan điều hành Quỹ là cơ quan thường trực của Hội đồng quản lý Quỹ, do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thành lập, có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện các nhiệm vụ của cơ quan thường trực của Quỹ theo quy định tại Nghị định này;

b) Tổng hợp báo cáo đề xuất hỗ trợ đầu tư từ các địa phương và báo cáo đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định này báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ;

c) Tổ chức thực hiện Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ;

d) Chủ trì đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp thuộc đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Hội đồng giao.

2. Cơ quan điều hành Quỹ bao gồm: Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và một số thành viên là công chức của Bộ Tài chính, hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm do Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm.

3. Giám đốc Quỹ là người đại diện theo pháp luật của Quỹ, là chủ tài khoản của Quỹ, có nhiệm vụ tổ chức, điều hành hoạt động của Cơ quan điều hành; phân công nhiệm vụ cho các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các Thành viên Cơ quan điều hành để tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều hành; ký các báo cáo, quyết toán, công khai tài chính Quỹ và văn bản thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều hành.

4. Phó Giám đốc Quỹ là người giúp việc cho Giám đốc Quỹ, thực hiện các nhiệm vụ theo phân công hoặc ủy quyền của Giám đốc Quỹ.

5. Kế toán trưởng Quỹ thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc Quỹ, chịu trách nhiệm về công tác kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán Quỹ theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị định này.

6. Thành viên Cơ quan điều hành thực hiện các nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc Quỹ.

7. Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên Cơ quan điều hành được hưởng phụ cấp tăng thêm hằng tháng tối đa 30% mức lương hiện hưởng của ngạch công chức. Phụ cấp này không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế.

Chương III **CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ**

Mục 1. HỖ TRỢ CHI PHÍ

Điều 16. Phương thức hỗ trợ chi phí

Quỹ chi trực tiếp bằng tiền để hỗ trợ các hạng mục chi phí theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này.

Điều 17. Hạng mục và đối tượng hỗ trợ chi phí

1. Hạng mục hỗ trợ chi phí của Quỹ bao gồm:

- a) Chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;
- b) Chi phí nghiên cứu và phát triển;
- c) Chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao;

- d) Chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội;
 - đ) Các chi phí khác do Chính phủ quyết định.
2. Đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí bao gồm:
- a) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1;
 - b) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2;
 - c) Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao;
 - d) Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược;
 - đ) Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao.
3. Việc xác định đối tượng hưởng hỗ trợ chi phí tại khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 18. Tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí

1. Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 17 Nghị định này phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1, doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao có dự án đầu tư với quy mô vốn tối thiểu 12.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu của dự án tối thiểu 20.000 tỷ đồng/năm;

b) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1, doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn có quy mô vốn tối thiểu 6.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu của dự án tối thiểu 10.000 tỷ đồng/năm;

2. Doanh nghiệp thuộc diện được hỗ trợ theo điều kiện về quy mô vốn đầu tư quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này phải đáp ứng hoặc cam kết đáp ứng điều kiện giải ngân vốn đầu tư như sau:

a) Đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải hoàn thành giải ngân tối thiểu 12.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư.

Trường hợp dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn phải hoàn thành giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 4.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp lần đầu Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

b) Đối với dự án đầu tư đã đăng ký vốn đầu tư chưa đạt mức tối thiểu trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và thực hiện điều chỉnh tăng vốn đầu tư

từ ngày Nghị định ngày có hiệu lực để đạt mức tối thiểu 12.000 tỷ đồng đối với dự án của doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này hoặc 6.000 tỷ đồng đối với dự án của doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:

Trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn dưới 10.000 tỷ đồng thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn từ 10.000 tỷ đồng trở lên thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 12.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Đối với dự án của doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn dưới 4.000 tỷ đồng thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 4.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; trường hợp mức điều chỉnh tăng vốn từ 4.000 tỷ đồng trở lên thì tổng vốn đầu tư của cả dự án phải giải ngân đạt tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được điều chỉnh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

c) Đối với dự án của doanh nghiệp chưa hoàn thành giải ngân vốn đầu tư đăng ký tối thiểu quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này thì thời hạn hoàn thành giải ngân thực hiện theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư và các giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương hoặc hoàn thành giải ngân vốn đầu tư đăng ký tối thiểu quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này trong vòng 05 năm từ ngày được cấp lần đầu hoặc điều chỉnh vốn đầu tư trong các văn bản nêu trên tại lần điều chỉnh gần nhất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

d) Đối với dự án của doanh nghiệp đã hoàn thành giải ngân vốn đầu tư đăng ký tối thiểu quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được hỗ trợ các chi phí quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này.

3. Doanh nghiệp thuộc diện được hỗ trợ theo điều kiện về doanh thu quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều này phải đáp ứng điều kiện doanh thu tại năm tài chính đề nghị hỗ trợ. Doanh thu của dự án được nhận hỗ trợ theo quy định của Nghị định này phải được hạch toán riêng.

4. Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này phải không có các khoản nợ thuế, nợ ngân sách nhà nước quá hạn tại thời điểm nộp hồ sơ.

5. Doanh nghiệp thực hiện dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược, doanh nghiệp thực hiện dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 3.000 tỷ đồng và phải hoàn thành giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp lần

đầu tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương.

Điều 19. Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 17 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này được hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực theo quy định như sau:

1. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực là người lao động Việt Nam trong năm tài chính theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này;

b) Mức hỗ trợ tại điểm a khoản này phải đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 26 Nghị định này.

2. Các khoản chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực dành cho người Việt Nam được hỗ trợ bao gồm:

a) Chi phí trả cho các khóa học, khóa đào tạo trả cho nhà cung cấp thuê ngoài;

b) Chi phí do doanh nghiệp tự tổ chức khóa học, khóa đào tạo, bao gồm:

- Chi phí lương, thưởng, phụ cấp, bảo hiểm bắt buộc, các khoản phúc lợi trực tiếp liên quan của nhân sự bộ phận đào tạo;

- Chi phí tổ chức khóa đào tạo (không bao gồm chi phí quy định tại điểm a khoản này), bao gồm: chi thù lao, phụ cấp cho giảng viên, trợ giảng; học phí; chi phí công tác phiên dịch, biên dịch, biên soạn tài liệu; chi phí tài liệu, văn phòng phẩm; chi phí ăn, ở, đi lại, lệ phí sân bay, chi làm thủ tục xuất nhập cảnh của học viên và giảng viên; chi phí hội trường, phòng học, thiết bị phục vụ học tập; chi phí thực hành của học viên (vật tư, nguyên vật liệu thực hành); chi phí tổ chức đi khảo sát, thực tế theo yêu cầu của khóa học, khóa đào tạo; chi phí khen thưởng cho học viên; chi phí ra đề thi, coi thi, chấm thi;

c) Chi phí triển khai các chương trình đào tạo, nghiên cứu, ươm tạo tại các trường đại học, trung tâm đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp tại Việt Nam.

Điều 20. Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển

Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 17 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này được hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển theo quy định như sau:

1. Mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ hàng năm theo tỷ lệ tại điểm b khoản 1 Điều này đối với chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trong năm tài chính theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này;

b) Mức hỗ trợ quy định tại điểm a khoản này phải đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 26 Nghị định này.

Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển hàng năm tính theo mức lũy tiến từng phần áp dụng cho từng đối tượng theo tỷ lệ hỗ trợ như sau:

Bậc	Phần chi phí nghiên cứu và phát triển đã chi trong năm tài chính (tỷ đồng)	Doanh nghiệp tại điểm a, d và đ khoản 2 Điều 17 (%)	Doanh nghiệp tại điểm b khoản 2 Điều 17 (%)	Doanh nghiệp tại điểm c khoản 2 Điều 17 (%)
1	Đến 120	20	10	1
2	Từ 120 đến 240	25	15	5
3	Trên 240	30	20	10

2. Cách tính hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển được thực hiện như sau:

Số tiền hỗ trợ chi phí là tổng số tiền của các bậc hỗ trợ. Số tiền tính theo từng bậc hỗ trợ bằng chi phí trong bậc hỗ trợ nhân (x) với tỷ lệ hỗ trợ tương ứng của bậc hỗ trợ đó.

3. Các khoản chi phí nghiên cứu và phát triển được hỗ trợ bao gồm:

a) Chi thường xuyên hàng năm cho hoạt động nghiên cứu và phát triển:

- Tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công cho nhân công trực tiếp tham gia thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Chi phí thuê, sử dụng các kết quả nghiên cứu;

- Chi phí khấu hao hàng năm hạ tầng kỹ thuật phục vụ trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu và phát triển bao gồm: cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm; trang thiết bị nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm;

- Chi phí sản xuất thử nghiệm ở quy mô phòng thí nghiệm chưa sẵn sàng để thương mại hóa; chi phí đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

- Chi phí mua sản phẩm mẫu, chi mua phần mềm, tài liệu, dữ liệu, thông tin phục vụ nghiên cứu.

- Chi thù lao cho chuyên gia nhận xét, phản biện, đánh giá kết quả nghiên cứu; chi thuê chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật; chi hội thảo, hội nghị khoa học có liên quan đến nội dung nghiên cứu và phát triển;

- Chi thuê cơ sở, trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu, thí nghiệm, thử nghiệm, thuê kiểm định sản phẩm nghiên cứu và phát triển;

- Chi phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển;

- Chi thuê nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;

- Chi phí vận hành toà nhà trung tâm nghiên cứu phát triển, cơ sở nghiên cứu;

- Các khoản chi thường xuyên khác (chi mua dụng cụ, vật tư, nguyên liệu, vật liệu, hóa chất, năng lượng, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vật dụng bảo hộ lao động, vật tư tiêu hao phục vụ cho nghiên cứu).

Hồ sơ xác định khoản chi thuê nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo bao gồm: Hợp đồng thuê; biên bản bàn giao, nghiệm thu sản phẩm, thanh lý hợp đồng kèm theo các tài liệu, hóa đơn, chứng từ có liên quan.

b) Chi hợp tác nghiên cứu và phát triển hoặc tài trợ cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp;

c) Phí bản quyền, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển; phí đăng ký công nhận hoặc bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích tại Việt Nam; Phí bản quyền, li-xăng theo hợp đồng chuyển giao công nghệ chiến lược, công nghệ cao được ứng dụng trong dự án công nghệ chiến lược, công nghệ cao và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định không bắt buộc phải đăng ký);

d) Chi phí thuê dung lượng của các trung tâm dữ liệu, cơ sở hạ tầng công nghệ do các doanh nghiệp tại Việt Nam cung cấp;

đ) Chi hỗ trợ đào tạo, cung cấp trang thiết bị, máy móc và chi tài trợ cho cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục tại Việt Nam. Cấp học bổng cho học sinh, sinh viên của các cơ sở giáo dục tại Việt Nam. Chi phí này không bao gồm các chi phí đào tạo đã được hỗ trợ theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

Điều 21. Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao

Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 17 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này được hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định như sau:

1. Hỗ trợ hàng năm đối với chi phí cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ cao trong năm tài chính theo tỷ lệ tính trên giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm như sau:

a) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1 được hỗ trợ tối đa 2% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này.

b) Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 được hỗ trợ tối đa 1% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này.

Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2 được hỗ trợ tối đa 2% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trong năm tài chính nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Doanh thu đạt tối thiểu 200.000 tỷ đồng, nhân lực đạt tối thiểu 10.000 người hoặc có tối thiểu 1.000 kỹ sư, tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao đạt tối thiểu 30%;

- Doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn.

c) Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 0,5% giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này.

2. Giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao quy định tại khoản 1 Điều này được xác định bằng giá vốn của toàn bộ sản phẩm công nghệ cao bán ra (không bao gồm phí bản quyền, phí chuyển giao công nghệ phải trả cho bên nước ngoài) trừ đi: (1) Trị giá nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu từ nước ngoài (không bao gồm trị giá nguyên vật liệu đầu vào do doanh nghiệp chế xuất hoặc tổ chức, doanh nghiệp khác được áp dụng quy định về khu phi thuế quan theo pháp luật về thuế xuất khẩu, nhập khẩu sản xuất và cung cấp); (2) chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực được tính vào giá vốn; (3) chi phí nghiên cứu và phát triển được tính vào giá vốn trong năm tài chính xác định theo sổ kế toán và báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

3. Tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao là tỷ lệ được xác định bằng giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo quy định tại khoản 2 Điều này trên giá vốn của toàn bộ sản phẩm công nghệ cao.

4. Mức hỗ trợ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 26 Nghị định này.

Điều 22. Hỗ trợ chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội

Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 17 và đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ chi phí theo quy định tại Điều 18 Nghị định này được hỗ trợ chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội như sau:

1. Hỗ trợ hàng năm tối đa 25% chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội trong năm tài chính theo nguyên tắc quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này.

2. Mức hỗ trợ tại khoản 1 Điều này phải đảm bảo nguyên tắc quy định tại Điều 26 Nghị định này.

3. Công trình hạ tầng xã hội là các công trình phục vụ trực tiếp cho người lao động của doanh nghiệp hưởng hỗ trợ quy định tại Nghị định này, bao gồm: nhà ở xã hội cho công nhân thuê, hệ thống cấp nước sạch, xử lý rác thải, trường học, nhà trẻ, cơ sở y tế, công trình văn hóa, công trình thể thao.

Mục 2. HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐẦU TƯ BAN ĐẦU

Điều 23. Đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu

Đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu là doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược trong lĩnh vực công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo.

Điều 24. Tiêu chí và điều kiện hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu

1. Doanh nghiệp quy định tại Điều 23 Nghị định này không có các khoản nợ thuế, nợ ngân sách nhà nước quá hạn tại thời điểm nộp hồ sơ đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị định này.

2. Dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển có tác động tích cực đến hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và phát triển các công nghệ mới, sản phẩm mới mang tính đột phá của đất nước.

Điều 25. Mức hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu

1. Doanh nghiệp quy định tại Điều 23 Nghị định này được hỗ trợ tối đa 50% chi phí đầu tư ban đầu của dự án và đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 26 Nghị định này.

2. Chính phủ xem xét quyết định mức hỗ trợ khác với quy định tại khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG IV

HỒ SƠ, TRÌNH TỰ VÀ THỦ TỤC ĐÁNH GIÁ HỖ TRỢ CHI PHÍ

Điều 26. Nguyên tắc xét duyệt đề nghị hỗ trợ chi phí

1. Quỹ hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định này đảm bảo khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và công bằng giữa các doanh nghiệp.

2. Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách nhà nước và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư trong từng thời kỳ, Quỹ quyết định tổng mức hỗ trợ cho các địa phương và đề xuất mức hỗ trợ dự kiến cho doanh nghiệp. Trên cơ sở tổng mức hỗ trợ và đề xuất của Quỹ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ đối với từng doanh nghiệp có đề xuất hỗ trợ đầu tư.

3. Quỹ hỗ trợ cho doanh nghiệp bảo đảm không vượt quá nguồn tài chính của Quỹ quy định tại Điều 34 Nghị định này.

4. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của các nội dung đề nghị hỗ trợ chi phí.

5. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, không được yêu cầu doanh nghiệp nộp thêm giấy tờ khác không liên quan trực tiếp đến việc xác định điều kiện, tiêu chí, chi phí được hỗ trợ.

Điều 27. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí

Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí bao gồm:

1. Văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí.
2. Bản sao hợp lệ Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.
3. Bản sao hợp lệ giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận tương đương các đối tượng thuộc khoản 2 Điều 17 Nghị định này theo quy định của Luật Công nghệ cao và văn bản hướng dẫn liên quan; hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản trước ngày Luật Công nghệ cao có hiệu lực về việc ghi nhận thông tin doanh nghiệp công nghệ cao.
 Đối với doanh nghiệp có dự án đầu tư thực hiện hoạt động công nghệ cao trong khu công nghệ cao thì nộp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản xác nhận dự án đầu tư đáp ứng nguyên tắc hoạt động công nghệ cao theo quy định pháp luật công nghệ cao.
4. Báo cáo tình hình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư trong giai đoạn đề nghị hỗ trợ chi phí.
5. Bản sao Báo cáo tài chính trong năm tài chính đề nghị hỗ trợ đã được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập theo quy định pháp luật về kế toán, kiểm toán.
6. Báo cáo chi phí đề nghị hỗ trợ đã được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập thuộc danh sách Công ty kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán do Ủy ban chứng khoán nhà nước công bố năm liền trước năm lập báo cáo tài chính, kèm bảng kê khai các chi phí đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này. Chi phí đề nghị hỗ trợ phải có hóa đơn chứng từ hợp pháp phù hợp với các hạng mục chi phí quy định tại khoản 2 Điều 19, khoản 3 Điều 20 và khoản 2 Điều 21 và được lưu trữ tại doanh nghiệp, theo quy định của pháp luật về kế toán.
7. Bản sao hợp lệ kết quả kiểm tra năm đề nghị hỗ trợ của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ đối với các đối tượng thuộc khoản 2 Điều 17 Nghị định này.
 Doanh nghiệp thuộc đối tượng tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này đề nghị cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra hàng năm theo quy định của Luật Công nghệ cao; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn liên quan.
 Trường hợp tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Điều 29 Nghị định này doanh nghiệp chưa có kết quả kiểm tra hàng năm thì doanh nghiệp bổ sung tài liệu cho Cơ quan tiếp nhận hồ sơ muộn nhất ngày 15 tháng 1 của năm kế tiếp.
8. Danh sách lao động doanh nghiệp đang sử dụng kèm theo bản gốc hoặc bản sao văn bản xác nhận của cơ quan bảo hiểm về việc doanh nghiệp đóng bảo hiểm cho người lao động.
9. Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp.

10. Văn bản cam kết về việc hưởng hỗ trợ được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 3 và Điều 4 Nghị định này, từ bỏ quyền khiếu kiện quốc tế (nếu có) liên quan đến hoạt động hỗ trợ chi phí theo Nghị định này.

11. Tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 28. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và nội dung đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí

1. Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí:

a) Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí gồm: Ban Quản lý Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao (đối với dự án trong Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao) hoặc Sở Tài chính cấp tỉnh (đối với dự án ngoài Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Khu Công nghệ cao).

Trường hợp doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này hoạt động tại địa bàn thuộc hai địa phương trở lên thì nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí cho Cơ quan tiếp nhận tại địa phương nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu theo quy định tại mục 2 Chương III Nghị định này, doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí cho Cơ quan điều hành Quỹ.

2. Cán bộ tham gia thực hiện đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí tại địa phương được hưởng phụ cấp tăng thêm hằng tháng tối đa 30% mức lương hiện hưởng của ngạch công chức. Phụ cấp này không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế.

3. Nội dung đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí bao gồm:

a) Đánh giá việc đáp ứng tiêu chí và điều kiện của đối tượng đề nghị hỗ trợ;
b) Đánh giá sự phù hợp với các nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ;
c) Đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí, điều kiện để xác định mức hỗ trợ chi phí;

d) Đánh giá sự phù hợp giữa chi phí doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ với các hạng mục hỗ trợ chi phí quy định tại Nghị định này.

đ) Đánh giá tình hình thực hiện cam kết giải ngân vốn đầu tư của dự án;

e) Đánh giá tình hình sử dụng lao động và tuân thủ quy định về đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động; tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

g) Đánh giá tình hình thực hiện các cam kết khác của doanh nghiệp để được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

h) Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao chấp thuận, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động hỗ trợ chi phí theo quy định tại Nghị định này căn cứ trên hồ sơ doanh nghiệp nộp; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

Điều 29. Trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí

1. Doanh nghiệp nộp trực tiếp 02 bộ hồ sơ gốc đề nghị hỗ trợ chi phí kèm theo bản điện tử tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Cơ quan tiếp nhận hồ sơ hoặc thông qua hệ thống bưu chính trước ngày 15 tháng 6 của năm liền tiếp theo năm tài chính đề nghị hỗ trợ.

2. Trường hợp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí chưa hợp lệ hoặc có nội dung cần làm rõ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của doanh nghiệp, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo 01 lần bằng văn bản cho doanh nghiệp về toàn bộ nội dung cần sửa đổi, bổ sung. Thông báo phải nêu rõ căn cứ, yêu cầu và nội dung sửa đổi, bổ sung. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, doanh nghiệp có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu. Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp về việc dừng giải quyết hồ sơ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi lấy ý kiến các đơn vị cùng cấp tương ứng với các trường hợp quy định tại khoản 1 và 2 Điều 28 Nghị định này. Trường hợp cần thiết, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản lấy ý kiến của các đơn vị ở cấp khác có liên quan. Cơ quan lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Cơ quan tiếp nhận hồ sơ; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đồng ý với nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó.

5. Trong trường hợp cơ quan được lấy ý kiến có yêu cầu doanh nghiệp giải trình nội dung trong hồ sơ đề nghị, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổng hợp các yêu cầu giải trình và gửi cho doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu từ Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, doanh nghiệp có trách nhiệm giải trình, bổ sung tài liệu có liên quan và sửa đổi đề nghị hỗ trợ chi phí (nếu có).

6. Trên cơ sở hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của các doanh nghiệp, ý kiến của các cơ quan liên quan và giải trình của doanh nghiệp (nếu có), Cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập báo cáo đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định này, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt gửi Bộ Tài chính chậm nhất ngày 05 tháng 9 hằng năm.

7. Trên cơ sở Báo cáo đề xuất hỗ trợ chi phí từ các địa phương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư trong từng thời kỳ và dự kiến khả năng cân đối kinh phí của Quỹ trong năm tài chính, Cơ quan điều hành tổng hợp, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ về dự kiến tổng mức hỗ trợ chi phí trước ngày 05 tháng 10 hàng năm.

8. Hội đồng quản lý Quỹ tổng hợp trình Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ xem xét, ban hành Nghị quyết về tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp trong năm tài chính theo nguyên tắc quy định tại Điều 26 Nghị định này.

Điều 30. Nội dung Quyết định hỗ trợ đầu tư

Quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp bao gồm các nội dung sau:

1. Thông tin về doanh nghiệp được nhận hỗ trợ.
2. Năm tài chính phát sinh chi phí được hỗ trợ.
3. Hạng mục hỗ trợ chi phí và số tiền hỗ trợ chi phí.
4. Phương thức chi trả hỗ trợ chi phí.
5. Nội dung cam kết đáp ứng các điều kiện để hưởng hỗ trợ quy định tại Nghị định này.

Điều 31. Lựa chọn tư vấn hỗ trợ đánh giá Hồ sơ hỗ trợ chi phí

Cơ quan điều hành Quỹ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tại địa phương được thuê tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm theo quy định pháp luật về đấu thầu để tư vấn hỗ trợ đánh giá Hồ sơ hỗ trợ chi phí. Kinh phí thuê tư vấn được bố trí từ dự toán chi thường xuyên của Cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Điều 32. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu

1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu bao gồm:
 - a) Văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí.
 - b) Bản sao có chứng thực Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.
 - c) Bản gốc hoặc bản sao có chứng thực xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp, ngoại trừ trường hợp doanh nghiệp mới thành lập để thực hiện dự án.
 - d) Tài liệu xác định các chi phí đầu tư ban đầu.
 - đ) Văn bản cam kết về việc đáp ứng tiêu chí, điều kiện hưởng hỗ trợ theo nguyên tắc quy định tại Nghị định này.
 - e) Tài liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật (nếu có).
2. Trình tự, thủ tục đánh giá đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

Điều 33. Tiến độ giải ngân tiền hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu và thực hiện cam kết của doanh nghiệp được hỗ trợ

1. Doanh nghiệp giải trình và đề nghị về tiến độ nhận tiền hỗ trợ đầu tư ban đầu trong Hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo hình thức nhận một lần hoặc nhận hàng năm trong một số năm.
2. Doanh nghiệp nhận hỗ trợ đầu tư ban đầu phải triển khai hoạt động của trung tâm nghiên cứu và phát triển theo đúng dự án đầu tư được cơ quan có thẩm

quyền phê duyệt, thực hiện đúng các tiêu chí, điều kiện quy định tại Điều 24 Nghị định này và các nội dung đã đàm phán, cam kết với Nhà nước Việt Nam.

3. Trong quá trình triển khai dự án đầu tư Trung tâm nghiên cứu và phát triển, doanh nghiệp đã nhận được hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu nhưng không đáp ứng được các điều kiện, cam kết tại khoản 2 Điều này phải hoàn trả khoản tiền hỗ trợ cho Nhà nước Việt Nam theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp phải báo cáo tình hình thực hiện các cam kết được hưởng hỗ trợ. Báo cáo được gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở và Cơ quan điều hành Quỹ.

CHƯƠNG V

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ GIÁM SÁT

Điều 34. Nguồn tài chính của Quỹ

1. Nguồn ngân sách trung ương, bao gồm:

a) Dự toán chi đầu tư phát triển khác theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37 Luật Ngân sách nhà nước (tương ứng với toàn bộ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu);

b) Nguồn ngân sách trung ương bổ sung theo khả năng cân đối;

2. Các nguồn ngoài ngân sách nhà nước, bao gồm:

a) Nguồn đóng góp, viện trợ và tài trợ của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước, ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác;

b) Nguồn lãi từ tài khoản tiền gửi;

3. Nguồn tồn dư Quỹ hàng năm.

Điều 35. Nhiệm vụ chi của Quỹ

1. Chi hỗ trợ chi phí cho các doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

2. Chi hoạt động quản lý Quỹ bao gồm:

a) Chi hội nghị, hội thảo, cuộc họp phục vụ hoạt động của Quỹ;

b) Chi phụ cấp cho thành viên Cơ quan điều hành Quỹ quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định này;

c) Công tác phí;

d) Văn phòng phẩm, in ấn tài liệu;

đ) Chi thuê tổ chức, chuyên gia, nhà khoa học và các cá nhân khác;

e) Chi mua, thuê ngoài hàng hóa, dịch vụ;

g) Chi vận chuyển;

h) Chi thuê tư vấn đánh giá hồ sơ;

i) Chi khác.

Kinh phí chi hoạt động quản lý Quỹ được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Bộ Tài chính. Quy trình, định mức chi hoạt động quản lý Quỹ thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 36. Lập kế hoạch tài chính và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Quỹ

1. Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, căn cứ dự kiến đề xuất hỗ trợ chi phí đầu tư của doanh nghiệp trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp, xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí đầu tư của doanh nghiệp trên địa bàn, gửi Bộ Tài chính (Quỹ Hỗ trợ đầu tư).

2. Cơ quan điều hành Quỹ gửi kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước cho đơn vị xây dựng dự toán của Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách nhà nước từ nguồn chi đầu tư phát triển khác cho Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Căn cứ dự toán ngân sách được giao, Bộ trưởng Bộ Tài chính phân bổ, giao dự toán cho Quỹ để thực hiện hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp.

4. Dự toán chi ngân sách nhà nước của năm 2027 và các năm tiếp theo được xây dựng trên các cơ sở sau đây:

a) Tổng hợp dự toán đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư từ Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố;

b) Đề nghị hỗ trợ chi phí tiền điện theo quy định tại Nghị quyết số 01/2026/NQ-CP ngày 18/3/2026 của Chính phủ;

c) Số thực tế thu ngân sách nhà nước năm 2025 và các năm tiếp theo từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu;

d) Dự kiến nguồn ngân sách trung ương bổ sung theo khả năng cân đối;

đ) Dự kiến các nguồn ngoài ngân sách nhà nước (nếu có);

5. Trường hợp Quỹ không đủ nguồn tài chính để bảo đảm chi hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này trong năm ngân sách, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ trình cơ quan có thẩm quyền bổ sung dự toán năm cho Quỹ để chi hỗ trợ doanh nghiệp.

Điều 37. Quy trình thực hiện hỗ trợ chi phí

1. Quy trình thực hiện hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp

a) Căn cứ Nghị quyết của Chính phủ phê duyệt tổng mức hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp, Hội đồng quản lý Quỹ gửi Thông báo về hạn mức hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đề xuất hỗ trợ chi phí đối với các doanh nghiệp thuộc điểm a khoản 1 Điều 28 Nghị định này.

b) Trên cơ sở thông báo hạn mức hỗ trợ được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, đối chiếu các tài liệu và ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí, điều kiện hỗ trợ, gửi Quỹ Hỗ trợ đầu tư.

c) Căn cứ Quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp, Quỹ Hỗ trợ đầu tư tổng hợp, lập hồ sơ gửi Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại để thực hiện thanh toán hỗ trợ cho doanh nghiệp theo quy định.

d) Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại thanh toán tiền hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.

đ) Hồ sơ gửi Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại để chi hỗ trợ doanh nghiệp bao gồm: Thông báo hạn mức hỗ trợ năm được phê duyệt cho địa phương (bản chính); Quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp; Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước (Mẫu số **13** ban hành kèm theo Nghị định số [347/2025/NĐ-CP](#) ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ) (2 bản gốc). Đối với trường hợp gửi hồ sơ qua Trang thông tin dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước, các thành phần hồ sơ phải được ký số theo quy định cách thức giao dịch tại Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 347/2025/NĐ-CP.

e) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28, Hội đồng quản lý Quỹ ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí, điều kiện; Quỹ Hỗ trợ đầu tư tổng hợp và lập hồ sơ gửi Kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng thương mại nơi Quỹ mở tài khoản để thực hiện thanh toán hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp.

2. Xử lý thừa thiếu

a) Trường hợp trong năm thiếu nguồn, xử lý theo quy định tại Khoản 5 Điều 36 Nghị định này.

b) Đến hết năm ngân sách, dự toán cấp cho quỹ còn dư thì thực hiện theo quy định tại Luật ngân sách nhà nước.

Điều 38. Quản lý tài khoản của Quỹ mở tại ngân hàng thương mại

1. Tài khoản của Quỹ mở tại ngân hàng thương mại quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này để tiếp nhận các khoản tài chính quy định tại Điều 34 Nghị định này.

2. Định kỳ 6 tháng, Giám đốc Quỹ phối hợp với ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản rà soát, đối chiếu số thu từ khoản tài chính quy định tại Điều 34 Nghị định này phát sinh trong tài khoản, thu từ lãi tiền gửi do ngân hàng chi trả (nếu có).

Điều 39. Nguyên tắc quản lý tài chính, chế độ kế toán, quyết toán và chế độ báo cáo tài chính của Quỹ

1. Nguyên tắc quản lý tài chính:

Hoạt động thu, chi của Quỹ phải được quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp; phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của

pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán theo chế độ kế toán áp dụng và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chế độ kế toán của Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật kế toán, hướng dẫn của Bộ Tài chính và quy định của pháp luật có liên quan khác.

3. Chế độ báo cáo thực hiện như sau:

Quỹ có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện thu, chi, quyết toán tài chính, công khai tài chính với Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Chính phủ, Quốc hội trong các tài liệu về kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước.

4. Việc quyết toán vốn của Quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 40. Kiểm tra, thanh tra, kiểm toán và giám sát hoạt động

1. Quỹ chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài chính thực hiện giám sát hoạt động của Quỹ về các nội dung sau đây:

- a) Lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hỗ trợ;
- b) Kết quả hoạt động của Quỹ;
- c) Các nội dung giám sát khác theo yêu cầu.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra các doanh nghiệp trên địa bàn được hưởng hỗ trợ quy định tại Nghị định này kể từ ngày ban hành quyết định hỗ trợ chi phí. Nội dung kiểm tra bao gồm:

- a) Kiểm tra việc tuân thủ đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 19 Nghị định này;
- b) Kiểm tra việc tuân thủ đầy đủ các cam kết khi nhận hỗ trợ của doanh nghiệp quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22 và 24 Nghị định này.

CHƯƠNG VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, áp dụng từ năm tài chính 2026, thay thế Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

2. Điều 36 Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành Nghị định này.

3. Điều 21 Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 hết hiệu lực kể ngày Nghị định này được ký ban hành.

Điều 42. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí năm tài chính 2024 và năm tài chính 2025 thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP.

2. Hạng mục hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định quy định tại Điều 21, Nghị định 182/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư chỉ áp dụng đối với chi phí thực tế phát sinh của doanh nghiệp đến hết năm tài chính 2024.

3. Đối với doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận là doanh nghiệp công nghệ cao còn thời hạn sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được áp dụng quy định tại mục 1 Chương 3 Nghị định này tương tự như doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2. Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng điều kiện, tiêu chí và được cấp Văn bản xác nhận doanh nghiệp công nghệ nhóm 1 thì được áp dụng chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1 theo quy định tại Nghị định này.

4. Đối với doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 còn thời hạn sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được áp dụng quy định tại mục 1 Chương 3 Nghị định này tương tự như doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2, trừ hạng mục hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

Điều 43. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhận hỗ trợ của Quỹ

1. Sử dụng nguồn hỗ trợ từ Quỹ theo đúng quy định pháp luật.
2. Thực hiện đúng cam kết sau khi nhận hỗ trợ trong quá trình triển khai dự án.
3. Thực hiện báo cáo tình hình thực hiện các cam kết năm trước để được hưởng hỗ trợ chậm nhất vào ngày 31 tháng 01 năm sau.

4. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc sử dụng hỗ trợ của Quỹ, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp, trung thực của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

Điều 44. Trách nhiệm của bộ, ngành trung ương và cơ quan địa phương

1. Bộ Tài chính
 - a) Tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách trung ương chi hỗ trợ doanh nghiệp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;
 - b) Hướng dẫn việc tiếp nhận các nguồn đóng góp, viện trợ và tài trợ của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước, ngoài nước và các nguồn hợp pháp khác của Quỹ;
 - d) Đánh giá kết quả hoạt động, hiệu quả hoạt động của Quỹ;
 - đ) Hướng dẫn chi tiết hồ sơ và thực hiện thủ tục quy định tại Chương IV Nghị định này.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ

Tổ chức kiểm tra hàng năm hoạt động khoa học công nghệ, nghiên cứu phát triển của các đối tượng thuộc khoản 2 Điều 17 Nghị định này theo quy định của Luật Công nghệ cao; Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn liên quan.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Chỉ đạo cơ quan tiếp nhận hồ sơ đánh giá thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh và chi hỗ trợ cho doanh nghiệp đảm bảo đúng đối tượng, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ quy định tại Nghị định này.

b) Chủ trì, chỉ đạo các cơ quan liên quan tổng hợp, kiểm tra giám sát tình hình thực hiện các cam kết của doanh nghiệp hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này, kịp thời xử lý các sai phạm nếu có theo quy định tại Nghị định này và báo cáo Bộ Tài chính.

c) Thực hiện kiểm tra hàng năm tình hình hoạt động và việc đáp ứng các tiêu chí, điều kiện của các doanh nghiệp hưởng hỗ trợ trên địa bàn.

4. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, đánh giá và có ý kiến về Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí theo chức năng, nhiệm vụ; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hỗ trợ theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ.

5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- TTgCP, các PTTgCP;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

 (Số hiệu văn bản)

..., ngày ... tháng ... năm ...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ

(Hỗ trợ theo mục 1 Chương III Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư)

Kính gửi: (Tên cơ quan tiếp nhận)

I. Thông tin về đối tượng đề nghị hỗ trợ chi phí

1. Tên doanh nghiệp: ...
2. Mã số doanh nghiệp: ...
3. Thông tin dự án đầu tư¹: Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Quyết định chấp thuận nhà đầu tư số ... do ... (tên cơ quan cấp) cấp lần đầu ngày: ..., lần điều chỉnh gần nhất trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực ngày:../lần điều chỉnh gần nhất (nếu có) ngày:...
4. Địa chỉ trụ sở chính: ...
5. Địa điểm thực hiện dự án²:...
6. Điện thoại: ... Fax: ... Email: ... Website: ...
7. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: ...
8. Tên và số tài khoản ngân hàng:

II. Nội dung đề nghị hưởng hỗ trợ chi phí

1. Năm tài chính đề nghị hỗ trợ chi phí: ...
2. Đối tượng đề nghị hỗ trợ chi phí: *(Đề nghị đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp)*

Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 1	☐
Doanh nghiệp công nghệ cao nhóm 2	☐
Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao	☐
Doanh nghiệp thực hiện dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược	☐

¹ Dự án đầu tư đề nghị được hưởng hỗ trợ chi phí.

² Doanh nghiệp kê khai thông tin và bản sao tương ứng với các trường hợp được quy định tại Điều 19 Nghị định số .../2026/NĐ-CP

Doanh nghiệp thực hiện dự án trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao	☐
Doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định tại Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12	☐
Doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12	☐

3. Hạng mục hỗ trợ chi phí:

STT	Hạng mục hỗ trợ chi phí	Số tiền đề nghị hỗ trợ chi phí
1	Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực	
2	Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển	
3	Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao	
4	Hỗ trợ chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội	
Tổng		

III. Giải trình các nội dung thẩm định

1. Giải trình về việc đáp ứng các tiêu chí và điều kiện đề nghị hỗ trợ: (Doanh nghiệp giải trình sự phù hợp về đối tượng trong lĩnh vực công nghệ cao, đầu tư trung tâm nghiên cứu phát triển, thỏa mãn các điều kiện về quy mô vốn đầu tư, tiến độ giải ngân, thực trạng tuân thủ các quy định liên quan, ...quy định tại Điều 18 của Nghị định này).

2. Giải trình về sự phù hợp với các nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ: (Doanh nghiệp giải trình sự phù hợp của đề nghị hỗ trợ cụ thể của doanh nghiệp với các nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 3 của Nghị định này).

3. Giải trình về việc đáp ứng các điều kiện để xác định mức hỗ trợ chi phí: (Doanh nghiệp giải trình sự phù hợp của đề nghị hỗ trợ với mức hỗ trợ và cách tính hỗ trợ quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22, 23 của Nghị định này và các căn cứ để xác định mức hỗ trợ gồm chi phí đủ điều kiện, tỷ lệ, số tiền hỗ trợ...).

4. Giải trình về sự phù hợp của đề xuất hỗ trợ chi phí với các hạng mục hỗ trợ chi phí quy định tại Nghị định này: (Doanh nghiệp giải trình sự phù hợp của đề nghị hỗ trợ với phạm vi chi phí được hỗ trợ quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22, 23 của Nghị định này).

5. Giải trình về tình hình thực hiện cam kết giải ngân vốn đầu tư của dự án: (Doanh nghiệp giải trình về tình hình thực hiện cam kết giải ngân vốn đầu tư phù hợp với quy định tại Điều 18 của Nghị định này).

6. Giải trình về tình hình sử dụng lao động và tuân thủ quy định về đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động; tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp: (Doanh nghiệp giải trình việc tình hình sử dụng lao động và việc thực hiện tuân thủ về lao động, bảo hiểm và nghĩa vụ thuế).

7. Giải trình về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án: *(Doanh nghiệp giải trình về hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, dự án; hiệu quả lan tỏa của doanh nghiệp, dự án đối với nền kinh tế và cộng đồng).*

8. Giải trình về tình hình thực hiện các cam kết khác của doanh nghiệp để được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này: *(Doanh nghiệp giải trình về tình hình thực hiện các cam kết khác có liên quan đến đề nghị hỗ trợ của doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này như: cam kết sử dụng nhân lực, cam kết đào tạo kỹ sư, cam kết sử dụng tài sản cố định tăng thêm,)*

IV. Doanh nghiệp cam kết

Tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. Hồ sơ kèm theo

1. Các tài liệu quy định tại Điều 28 Nghị định này.
2. Các hồ sơ liên quan khác *(nếu có)*.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP

(Số hiệu văn bản)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐẦU TƯ BAN ĐẦU

(Hỗ trợ theo mục 2 Chương III Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư)

Kính gửi: (Tên cơ quan tiếp nhận)

I. Thông tin về đối tượng đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu

1. Tên doanh nghiệp: ...
2. Mã số doanh nghiệp: ...
3. Thông tin dự án đầu tư: Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định chấp thuận nhà đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương... do ... (tên cơ quan cấp) cấp lần đầu ngày: ..., lần điều chỉnh gần nhất (nếu có) ngày:...
4. Địa chỉ trụ sở chính: ...
5. Điện thoại: ... Fax: ... Email: ... Website: ...
6. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: ...
7. Tên và số tài khoản ngân hàng: ...

II. Nội dung đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu

1. Tổng chi phí đầu tư ban đầu:
Bao gồm: (chi tiết các hạng mục chi phí đầu tư ban đầu)
2. Tiến độ giải ngân chi phí đầu tư ban đầu:
3. Đề xuất mức hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu và thời gian nhận hỗ trợ: ...

III. Giải trình các nội dung thẩm định

1. Giải trình về việc đáp ứng các tiêu chí và điều kiện của đối tượng được hưởng hỗ trợ: (Doanh nghiệp giải trình sự phù hợp về đối tượng quy định tại Điều 24, 25 của Nghị định này).

2. Giải trình về sự phù hợp với các nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ chi phí: *(Doanh nghiệp giải trình sự phù hợp của đề nghị hỗ trợ cụ thể của doanh nghiệp với các nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ chi phí của Quỹ quy định tại Điều 3 của Nghị định này).*

3. Giải trình về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án: *(Doanh nghiệp giải trình về hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, dự án có tác động tích cực đến hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và phát triển các công nghệ mới, sản phẩm mới mang tính đột phá của đất nước).*

4. Giải trình về tiến độ giải ngân vốn đầu tư và tiến độ đề nghị nhận hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu *(Doanh nghiệp giải trình về sự phù hợp giữa tiến độ thực hiện dự án đầu tư và tiến độ đề nghị nhận hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu).*

IV. Doanh nghiệp cam kết

Tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. Hồ sơ kèm theo

1. Các tài liệu quy định tại Điều 33 Nghị định này.
2. Các hồ sơ liên quan khác *(nếu có)*.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP

(Số hiệu văn bản)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

TÊN DOANH NGHIỆP

(Số hiệu văn bản)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

VĂN BẢN CAM KẾT

(Cam kết theo mục 1 chương III Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư)

Kính gửi: (Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ)

I. Thông tin về đối tượng đề nghị hỗ trợ chi phí

1. Tên doanh nghiệp:...
2. Mã số doanh nghiệp:...
3. Địa chỉ trụ sở chính: ...
4. Điện thoại: ... Fax: ... Email: ... Website: ...
5. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:...
6. Thông tin dự án đầu tư¹: Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Quyết định chấp thuận nhà đầu tư số ... do ... (tên cơ quan cấp) cấp lần đầu ngày: ..., lần điều chỉnh gần nhất trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực ngày:../lần điều chỉnh gần nhất (nếu có) ngày: ...

II. Nội dung cam kết

Doanh nghiệp cam kết:

1. Tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của thông tin, hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Thực hiện đúng các cam kết sau khi nhận hỗ trợ trong quá trình triển khai dự án.
3. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin và tài liệu bổ sung theo yêu cầu của cơ quan/tổ chức có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định.

4. Phối hợp, hợp tác với các cơ quan có chức năng thực hiện kiểm tra việc tuân thủ được quy định tại Điều 42 của Nghị định số 182/2024/NĐ-CP.

5. Hoàn trả khoản hỗ trợ chi phí và các khoản tiền khác (nếu có) theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 182/2024/NĐ-CP.

6. Từ bỏ quyền khiếu kiện quốc tế đối với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến số tiền được hỗ trợ chi phí theo Nghị định này. Việc giải quyết tranh chấp (nếu có) sẽ được thực hiện theo pháp luật Việt Nam.

Văn bản cam kết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP

(Số hiệu văn bản)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

VĂN BẢN CAM KẾT

(Cam kết theo mục 2 chương III Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày .. tháng .. năm 2026 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư)

Kính gửi: (Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ)

I. Thông tin về đối tượng đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu

1. Tên doanh nghiệp: ...
2. Mã số doanh nghiệp:...
3. Địa chỉ trụ sở chính: ...
4. Điện thoại: ... Fax: ... Email: ... Website: ...
5. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: ...
6. Thông tin dự án đầu tư¹: Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/Quyết định chấp thuận nhà đầu tư số ... do ... (tên cơ quan cấp) cấp lần đầu ngày: ..., lần điều chỉnh gần nhất trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực ngày:../lần điều chỉnh gần nhất (nếu có) ngày: ...

II. Nội dung cam kết

Doanh nghiệp cam kết:

1. Tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của thông tin, hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Thực hiện đầy đủ cam kết trong quá trình triển khai dự án theo các nội dung đã đàm phán, cam kết với nhà nước Việt Nam trong quá trình thực hiện đăng ký đầu tư và đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu.
3. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin và tài liệu theo yêu cầu của cơ quan/tổ chức có thẩm quyền.
4. Phối hợp, hợp tác với các cơ quan có chức năng thực hiện kiểm tra việc tuân thủ được quy định tại Điều 42 của Nghị định số 182/2024/NĐ-CP.
5. Hoàn trả khoản hỗ trợ chi phí và các khoản tiền khác (nếu có) theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 182/2024/NĐ-CP.

6. Từ bỏ quyền khiếu kiện quốc tế đối với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến số tiền được hỗ trợ chi phí theo Nghị định số 182/2024/NĐ-CP. Việc giải quyết tranh chấp (nếu có) sẽ được thực hiện theo pháp luật Việt Nam.

Văn bản cam kết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/
THÀNH PHỐ ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc hỗ trợ chi phí

(Áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc điểm a khoản 1 Điều 29 Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày .. tháng .. năm 2026 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH....

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư;

Căn cứ Thông báo hạn mức hỗ trợ được phê duyệt số... ngày ... của cơ quan điều hành Quỹ....

Xét Văn bản đề nghị số... ngày... của <tên doanh nghiệp>

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 với các nội dung sau:

- Tên doanh nghiệp được hỗ trợ:...
- Năm tài chính: ...
- Hạng mục hỗ trợ chi phí:...
- Tổng số tiền hỗ trợ chi phí: Đồng (Bằng chữ:...)
- Phương thức chi trả hỗ trợ:...

Điều 2. Kho bạc Nhà nước, Quỹ Hỗ trợ đầu tư, <tên doanh nghiệp>, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. <tên doanh nghiệp> có trách nhiệm thực hiện các cam kết và đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều... <điều kiện tương ứng với đối tượng và loại chi phí được hỗ trợ> theo quy định tại Nghị định số2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Kho bạc nhà nước;
- Quỹ Hỗ trợ đầu tư;
- <tên doanh nghiệp>;
- Lưu: VT,...
- < Tên các cơ quan có thẩm quyền nhận được văn bản>

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ

Số: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu**

(Áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư)

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ

Căn cứ [Luật Ngân sách nhà nước](#) ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư;

Căn cứ Văn bản phê duyệt tổng mức hỗ trợ chi phí của Chính phủ số... ngày

Xét Văn bản đề nghị số... ngày... của <tên doanh nghiệp>

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 182/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 với các nội dung sau:

- Tên doanh nghiệp được hỗ trợ:...
- Tổng số tiền hỗ trợ: ...
- Kế hoạch chi trả tiền hỗ trợ: ...
- Phương thức chi trả hỗ trợ:...

Điều 2. Kho bạc Nhà nước, Quỹ Hỗ trợ đầu tư, <tên doanh nghiệp>, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. <tên doanh nghiệp> có trách nhiệm thực hiện các cam kết và đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều... <điều kiện tương ứng với đối tượng và loại chi phí được hỗ trợ> theo quy định tại Nghị định số2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Kho bạc nhà nước;
- Quỹ Hỗ trợ đầu tư;
- <tên doanh nghiệp>;
- Lưu: VT,...
- < Tên các cơ quan có thẩm quyền nhận được văn bản>

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Số hiệu văn bản)

..., ngày ... tháng ... năm ...

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH VÀ HOÀN TRẢ HỖ TRỢ CHI PHÍ/ CHI
PHÍ ĐẦU TƯ BAN ĐẦU**

(Hoàn trả hỗ trợ chi phí theo Điều 4)

Kính gửi: (Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ)

I. Thông tin về đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí/chi phí đầu tư ban đầu

1. Tên doanh nghiệp: ...
2. Mã số doanh nghiệp:...
3. Thông tin dự án đầu tư liên quan đến hỗ trợ chi phí/chi phí đầu tư ban đầu³: ..
4. Địa chỉ trụ sở chính: ...
5. Điện thoại:... Fax: ... Email:... Website: ...
6. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: ...
7. Tên và số tài khoản ngân hàng:

II. Nội dung đề nghị điều chỉnh và hoàn trả hỗ trợ chi phí/chi phí đầu tư ban đầu

Doanh nghiệp đã nhận được số tiền hỗ trợ..... đồng tại ngày..... theo Quyết định hỗ trợ đầu tư số... ngày ... do < cơ quan ban hành > ban hành.

Sau khi rà soát các tiêu chí, điều kiện, số liệu, tính toán theo quy định tại Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026), trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ doanh nghiệp đã nộp ngày doanh nghiệp tự xác định lại số tiền hỗ trợ thực tế được hưởng theo quy định là

Doanh nghiệp đề nghị điều chỉnh và hoàn trả số tiền hỗ trợ chi phí/chi phí đầu tư ban đầu như sau:

- Số tiền hoàn trả:
- Số ngày tính lãi:

³ Doanh nghiệp kê khai thông tin như trong Văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí/Văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư ban đầu

- Số tiền lãi phát sinh:

III. Giải trình các nội dung điều chỉnh

(Doanh nghiệp giải trình chi tiết về trường hợp phát sinh hoàn trả, các tiêu chí điều kiện xác định lại mức hỗ trợ, cơ sở xác định lại số tiền hỗ trợ thực tế theo quy định, số tiền chênh lệch so với hồ sơ đã đề nghị, số tiền cần hoàn trả, số ngày tính lãi và tiền lãi phát sinh).

IV. Doanh nghiệp cam kết

Tự kê khai và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. Hồ sơ kèm theo

Các hồ sơ liên quan đến các nội dung giải trình (nếu có).

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Báo cáo chi phí đề nghị hỗ trợ [được kiểm toán]

1. Báo cáo chi phí đề nghị hỗ trợ

Báo cáo chi phí đề nghị hỗ trợ

Cho năm tài chính kết thúc ngày xx tháng xx năm xx

STTKhoản mục	Thuyết minh	Năm nay	
		Nguyên tệ	VND
1. Chi phí đào tạo và phát triển nguồn nhân lực			
2. Chi phí nghiên cứu và phát triển (R&D)			
3. Chi phí đầu tư tài sản cố định			
4. Chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao			
5. Chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội			
Tổng cộng			

Ký tên:

Người lập biểu/Kế toán trưởng/Đại diện pháp luật của Công ty

2. Thuyết minh báo cáo chi phí đề nghị hỗ trợ

2.1 Thông tin chung về doanh nghiệp (Hình thức sở hữu vốn, Ngành nghề kinh doanh, hoạt động chính...)

2.2 Mục đích sử dụng báo cáo, cơ sở lập báo cáo (bao gồm kỳ báo cáo)

2.3 Cơ sở ghi nhận chi phí đề nghị hỗ trợ

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
- Tỷ giá quy đổi (nếu công ty sử dụng đơn vị tiền tệ khác VND)
- Các chính sách kế toán chủ yếu lập báo cáo:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí:

- o Mô tả các loại chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực; chi phí nghiên cứu & phát triển; chi phí đầu tư tài sản cố định; chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao...
- o Khái niệm theo từng loại chi phí; chính sách ghi nhận; quy định thông tư/ng nghị định/lệnh tham khảo trong việc ghi nhận chi phí;
- o Cơ sở ghi nhận (theo ghi nhận dồn tích/trích trước hay thực chi).

2.4 Các thuyết minh chi tiết số liệu khoản mục trên báo cáo

- Chi phí đào tạo và phát triển nguồn nhân lực (Ví dụ minh họa)

Khoản mục	Năm nay	
	Nguyên tệ	VND
Chi đào tạo dài hạn hoặc ngắn hạn trong nước và nước ngoài		
Chi hỗ trợ đào tạo		
Chi phí lương cho kỹ sư và nhân viên quản lý người Việt Nam		
Chi phí triển khai chương trình đào tạo, nghiên cứu và ươm tạo doanh nghiệp		
Chi phí đào tạo và phát triển nguồn nhân lực		

- Chi phí nghiên cứu và phát triển (Ví dụ minh họa)

Khoản mục	Năm nay	
	Nguyên tệ	VND
Chi thường xuyên hàng năm cho hoạt động nghiên cứu và phát triển		
- <i>Lương, thưởng và các khoản có tính chất tiền lương</i>		
- <i>Chi thù lao chuyên gia</i>		
- <i>Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng</i>		
- <i>Chi sản xuất sản phẩm mẫu</i>		
- <i>Chi mua phần mềm, tài liệu, dữ liệu, thông tin phục vụ nghiên cứu</i>		
- <i>Chi phí thường xuyên khác</i>		
Chi hỗ trợ đào tạo		
Khấu hao đầu tư cơ sở hạ tầng, tài sản cố định cho hoạt động nghiên cứu và phát triển		
Chi phí nghiên cứu và phát triển (R&D)		

- Chi phí đầu tư tài sản cố định (Ví dụ minh họa)

Khoản mục	Năm nay	
	Nguyên tệ	VND
Máy móc thiết bị		
Phương tiện vận chuyển		
Dụng cụ văn phòng		
....		
Chi phí đầu tư tài sản cố định		

- Chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao (Ví dụ minh họa)

Khoản mục	Năm nay	
	Nguyên tệ	VND
Giá vốn sản phẩm công nghệ cao đã bán		
Trừ:		
<i>Trị giá nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu từ nước ngoài</i>		
Chi phí sản xuất giá trị gia tăng sản phẩm công nghệ cao		
Tỷ lệ Chi phí sản xuất giá trị gia tăng của sản phẩm công nghệ cao trên giá vốn sản phẩm công nghệ cao		

- Chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội

Khoản mục	Năm nay	
	Nguyên tệ	VND
[Tên công trình]		
Chi phí đầu tư công trình hạ tầng xã hội		